Biểu số 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LỘC BÌNH

(Biểu kèm theo Quyết định số 917 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.424,71**	**1.364,67**	**733,63**	**8.128,09**	**820,57**	**6.512,47**	**1.764,92**	**8.804,62**	**2.715,00**	**2.210,72**	**6.992,12**	**5.457,54**	**4.785,87**	**5.988,05**	**5.428,54**	**8.849,28**	**4.298,42**	**1.965,32**	**4.858,83**	**4.386,65**	**2.359,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.002,49	112,43	147,39	176,02	174,80	634,66	218,01	248,16	226,93	438,22	320,56	52,13	314,54	249,60	406,86	362,03	406,66	697,57	418,90	127,32	269,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.287,08	60,23	91,37	31,22	80,58	324,39	134,25	64,02	186,82	199,87	84,28	2,66	287,38	95,65	208,15	110,04	319,53	417,07	392,53	47,49	149,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.715,41	52,20	56,02	144,80	94,22	310,27	83,76	184,14	40,11	238,35	236,28	49,47	27,16	153,95	198,71	251,99	87,13	280,50	26,37	79,83	120,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.705,83	144,95	88,76	189,76	132,35	433,34	193,68	226,36	196,68	214,05	213,09	87,93	570,39	86,52	155,52	133,82	671,18	352,23	230,05	233,19	151,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.652,76	40,06	53,84	36,96	51,78	77,50	72,88	61,16	62,73	126,85	158,16	206,31	45,24	15,89	92,08	57,05	165,96	173,26	54,66	48,59	51,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00											2.219,00									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.002,70			1.229,86				3.085,61			157,27	1.670,69	446,62	531,53	412,84	1.387,77			64,46	1.016,05	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63.499,09	1.058,38	424,72	6.493,45	450,09	5.332,42	1.267,14	5.166,48	2.220,11	1.414,41	6.127,49	1.218,63	3.399,65	5.058,49	4.343,67	6.896,38	3.023,77	703,81	4.068,46	2.957,43	1.874,11
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*5.538,73*			*248,45*		*167,66*		*1.216,37*	*48,34*		*237,82*	*102,04*	*38,82*	*504,80*	*498,86*	*531,63*	*154,18*		*24,16*	*1.765,60*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	280,81	8,85	18,92	2,04	10,98	33,59	12,45	2,85	8,38	17,07	15,55	1,00	9,43	9,90	17,36	10,46	30,85	33,57	21,68	4,07	11,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,03				0,57	0,96	0,76	14,00	0,17	0,12		1,85		36,12	0,21	1,77		4,88	0,62		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.739,33**	**383,26**	**400,55**	**1.696,36**	**140,28**	**754,43**	**320,72**	**201,26**	**264,24**	**457,83**	**322,52**	**178,42**	**210,37**	**161,32**	**901,70**	**816,92**	**348,15**	**452,91**	**340,01**	**151,39**	**236,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,66			20,46	44,68	94,18	94,62	54,01	62,47	66,07	40,84	9,37	61,80	37,73	39,97	42,41	93,13	89,82	46,26	22,30	47,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	196,48	121,06	75,42																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,11	7,11	2,26	0,25	0,24	2,04	0,88	0,30	0,25	0,13	0,39	0,68	0,46	0,29	0,34	0,46	0,98	0,18	0,39	0,13	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.800,30	8,82		1.535,04		80,09	54,19			18,56		0,65		8,43		1,09	0,83	26,32	24,44		41,84
2.5	Đất an ninh	CAN	10,83	5,11	0,09		0,13		3,35			0,11	0,23	0,02			0,17		0,33	0,19	0,31	0,20	0,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,76	16,19	7,50	6,48	3,05	4,55	2,53	3,11	4,50	5,96	6,56	3,56	4,21	1,48	4,48	10,31	7,08	7,93	4,83	2,85	3,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,07	0,48	0,29	0,70	1,03	0,93	0,51	0,38	1,15	0,91	0,53	0,53	0,66	0,42	0,28	1,75	0,71	1,17	1,07	0,76	0,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,69	1,80	0,67	0,16	0,10	0,18	0,20	0,12	0,26	0,08	0,40	0,13	0,11	0,10	0,73	0,48	1,07	0,71	0,15	0,18	0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,51	12,26	4,99	2,61	1,07	2,66	1,63	2,40	2,13	3,25	3,90	2,34	3,07	0,77	3,03	4,67	3,88	4,97	3,24	1,36	2,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,29	1,65	1,55	3,01	0,85	0,76	0,19	0,21	0,96	1,72	1,73	0,38	0,37	0,19	0,44	3,41	1,42	1,08	0,37	0,55	0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18											0,18									
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02					0,02															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	475,16	5,60	15,65	0,07	4,93	140,81	12,00		7,44	0,46	6,13	3,89	0,71	0,87	240,26		1,72	8,26		1,97	24,39
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	114,27					114,27															
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,25	3,16	0,73		1,25	1,07	2,04		1,71	0,17	6,00	3,15			3,84			2,67		0,36	6,10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,83	2,44	3,36	0,07	3,59	23,75	8,33		3,68		0,13	0,69	0,71	0,87	0,56		0,17	4,85		1,61	18,02
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,81		11,56		0,09	1,72	1,63		2,05	0,29		0,05			235,86		1,55	0,74			0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.689,55	113,35	215,40	104,78	44,36	269,40	119,82	76,78	104,00	119,03	106,03	144,33	118,43	45,01	407,96	104,15	158,66	176,83	130,12	52,32	78,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.838,66	88,00	56,43	104,43	39,04	179,76	94,52	75,25	100,47	92,12	95,64	36,78	112,06	42,42	98,08	96,00	156,03	135,82	116,30	49,37	70,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	145,18	2,13	6,60	0,19	5,09	13,50	5,37	1,23	3,27	26,76	9,01	0,06	6,19	2,31	12,86	1,05	2,48	31,62	8,21	2,87	4,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,51	0,23	0,14				0,03					0,04									0,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	12,51	2,31														4,61			5,59		
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	117,62						9,70			0,06		106,48									1,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,92	12,18	119,81			74,91	10,01				0,67				295,11	2,23		9,00			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,58	0,31	31,81	0,10	0,20	1,18	0,17	0,03	0,23		0,66	0,02	0,16	0,08	1,91	0,07	0,08	0,37	0,02	0,05	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,29	0,09	0,07	0,06	0,03	0,05	0,02		0,03	0,09	0,05	0,11	0,02	0,20		0,12	0,07	0,02		0,03	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,53	2,31	0,54					0,27				0,84				0,07					0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,75	5,79																			1,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,88																0,50			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,43	2,25	0,15		1,57	0,50	0,66		3,65	3,02	0,05	0,16	0,21		0,17	0,93	2,66	5,64	0,27		1,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,67	14,71	2,96		5,39	1,63	1,50	0,01	5,84	14,36	0,39		1,57	15,99	6,03	12,62	7,32	11,73	2,44	0,70	0,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.333,35	84,21	81,12	29,28	35,93	161,23	31,00	67,05	76,09	230,13	161,90	15,76	22,96	51,52	202,32	644,95	75,44	125,51	130,95	69,69	36,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	966,27	10,63	0,05		0,26	26,47	4,89			154,17	75,82	1,75	0,01		130,25	526,93	0,01	24,65	0,02		10,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.367,08	73,58	81,07	29,28	35,67	134,76	26,11	67,05	76,09	75,96	86,08	14,01	22,95	51,52	72,07	118,02	75,43	100,86	130,93	69,69	25,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,65	3,97					0,17						0,02							1,23	0,26
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.478,88**	**28,76**	**11,91**	**44,66**	**11,37**	**91,62**	**24,26**	**98,10**	**76,55**	**66,32**	**130,75**	**19,41**	**229,79**	**32,24**	**135,48**	**89,99**	**84,31**	**67,58**	**124,16**	**81,28**	**30,34**
	Trong đó:																						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	203,89	7,49	8,54	3,16	4,65	14,96	4,73	9,49	16,99	7,40	11,43	0,62	1,35	12,55	35,40	9,55	12,08	21,50	13,17	1,88	6,95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.274,99	21,27	3,37	41,50	6,72	76,66	19,53	88,61	59,56	58,92	119,32	18,79	228,44	19,69	100,08	80,44	72,23	46,08	110,99	79,40	23,39

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN LỘC BÌNH

(Biểu kèm theo Quyết định số 917 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**23,21**					**23,15**								**0,06**							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,21					23,15								0,06							
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,66**	**0,30**	**0,08**		**0,22**	**3,31**	**0,66**	**0,08**	**0,90**	**0,26**	**0,04**	**0,44**	**0,01**	**0,01**	**0,04**			**0,91**		**0,03**	**0,37**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14						0,01	0,03	0,10												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,09																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01																			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,72					0,06												0,46			0,20
2.5	Đất an ninh	CAN																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,19	0,04	0,04									0,08								0,03	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08											0,08									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,08	0,04	0,04																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,03																			0,03	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,44				0,16	3,17															0,11
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,17					3,17															
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																					
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27				0,16																0,11
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,02	0,11	0,04		0,06	0,08	0,65	0,05	0,80	0,26	0,04	0,36	0,01	0,01	0,04			0,45			0,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,28	0,05			0,04	0,06	0,22		0,77		0,03							0,11			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,58								0,01	0,26								0,31			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43						0,01					0,36									0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,41	0,01					0,40														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,24	0,01	0,04		0,02	0,02	0,02	0,01	0,02		0,01		0,01	0,01	0,04			0,03			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,04							0,04													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	0,04																			
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01	0,01																			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01	0,01																			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,04																			

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LỘC BÌNH

(Biểu kèm theo Quyết định số 917 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**445,57**	**80,50**	**2,37**	**0,12**	**9,09**	**129,52**	**55,83**	**0,15**	**10,37**	**6,24**	**6,60**	**90,57**	**0,82**	**0,22**	**2,25**	**2,26**	**2,35**	**25,95**	**2,69**	**0,09**	**17,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,50	25,25	0,54	0,02	4,46	14,06	6,65	0,07	3,94	2,85	1,35	9,92	0,29	0,05	0,52	0,01	0,37	5,60			0,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	46,49	13,06	0,44	0,02	3,81	7,79	2,16	0,01	3,20	2,11	0,91	9,46	0,01	0,05	0,40		0,21	2,81			0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30,01	12,19	0,10		0,65	6,27	4,49	0,06	0,74	0,74	0,44	0,46	0,28		0,12	0,01	0,16	2,79			0,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	56,99	19,22	0,69	0,03	0,96	11,13	6,86	0,08	0,82	1,08	1,67	8,81	0,22	0,02	0,40	0,51		2,65	1,00	0,05	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,00	5,75	0,60	0,06	0,47	7,64	1,86		0,91	0,78	0,75	2,13	0,15	0,03	0,25			0,45			0,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	51,35											51,35									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	233,41	28,50	0,50	0,01	2,95	94,65	40,23		4,38	1,44	2,80	18,00	0,16	0,12	1,07	1,74	1,98	17,09	1,69	0,04	16,06
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,32	1,78	0,04		0,25	2,04	0,23		0,32	0,09	0,03	0,36			0,01			0,16			0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**45,72**	**6,83**	**1,59**		**1,41**	**6,98**	**1,62**	**0,10**	**1,64**	**1,26**	**0,74**	**15,27**	**0,20**		**1,05**	**2,42**	**0,01**	**1,58**	**2,91**		**0,11**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,41				0,67	1,18	0,64		0,35	0,10	0,37	0,91	0,01		0,04			0,07			0,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,28	0,98	0,30																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,07									0,01	0,13									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,25											0,25									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,16											0,16									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,98	0,80									0,07		0,11								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07										0,07										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,43	0,32											0,11								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,48	0,48																			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,63		0,50			0,37						8,46			0,30						
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,16											8,16									
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37					0,37															
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,10		0,50									0,30			0,30						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,41	1,47	0,71		0,57	4,77	0,90	0,04	0,59	1,04	0,28	4,52	0,08		0,64		0,01	1,27	0,50		0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,84	1,26	0,11		0,32	4,67	0,76	0,04	0,57	1,04	0,07	4,15	0,08		0,05		0,01	1,19	0,50		0,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,18	0,21	0,01		0,25	0,10	0,14		0,02		0,21	0,15			0,01			0,08			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,17		0,59												0,58						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,07											0,07									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15											0,15									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,12						0,03			0,01		0,06						0,02			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,24	0,98			0,01	0,03			0,04	0,09								0,09			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,03	2,53	0,08		0,16	0,63	0,05	0,06	0,66	0,02	0,01	0,78			0,07	2,42		0,13	2,41		0,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,03	2,53	0,08		0,16	0,63	0,05	0,06	0,66	0,02	0,01	0,78			0,07	2,42		0,13	2,41		0,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Biểu số 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LỘC BÌNH

(Biểu kèm theo Quyết định số 917 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**496,12**	**81,61**	**3,24**	**0,65**	**12,44**	**130,25**	**63,92**	**0,51**	**16,06**	**7,22**	**13,54**	**93,33**	**1,23**	**1,08**	**7,02**	**2,90**	**2,92**	**31,55**	**3,11**	**2,61**	**20,93**
-	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,28	25,40	0,96	0,11	4,94	14,22	7,46	0,11	4,23	3,05	1,72	9,95	0,29	0,05	0,68	0,11	0,70	5,80	0,10	0,36	1,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	68,94	19,42	1,01	0,14	2,09	11,16	8,04	0,16	4,19	1,14	1,77	9,42	0,37	0,50	0,53	0,65	0,14	3,90	1,08	0,86	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,39	6,24	0,73	0,12	0,77	7,74	4,11	0,14	1,35	0,87	6,82	2,35	0,15	0,13	0,39	0,20	0,10	0,70	0,12	0,43	0,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,35											51,35									
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	253,14	28,77	0,50	0,28	4,23	95,09	43,76	0,10	5,82	1,94	3,10	19,60	0,42	0,28	5,37	1,94	1,98	20,99	1,77	0,66	16,54
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																					
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,02	1,78	0,04		0,41	2,04	0,55		0,47	0,22	0,13	0,66		0,12	0,05			0,16	0,04	0,30	0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**58,12**	**0,09**		**0,74**	**0,19**	**0,96**	**1,26**	**14,00**			**0,30**	**2,89**		**36,12**		**1,10**		**0,31**		**0,16**	
-	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,63	0,09		0,74	0,19		0,55					0,19				0,40		0,31		0,16	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	55,49					0,96	0,71	14,00			0,30	2,70		36,12		0,70					
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**2,88**	**1,62**	**0,06**		**0,32**		**0,01**		**0,57**								**0,02**			**0,08**	**0,20**
-	Trong đó:																						
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																					
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,60	1,42	0,06		0,32		0,01		0,57								0,02				0,20
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,06	0,06																			
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,22	0,14																		0,08	

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.